

LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ NHỮNG VƯỚNG MẮC CẦN SỬA ĐỔI

ĐỖ THỊ BÍCH NGỌC

Bộ KH&CN

Luật Chuyển giao công nghệ (CGCN) được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29.11.2006 và có hiệu lực thi hành từ 1.7.2007. Qua hơn 7 năm triển khai thực hiện cho thấy, Luật đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc, cần được sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn và với các quy định mới của Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN) 2013.

Luật CGCN và những vướng mắc

Luật CGCN đã được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29.11.2006 tại kỳ họp thứ 10 và chính thức có hiệu lực từ ngày 1.7.2007. Đây là văn bản pháp quy có hiệu lực pháp lý cao nhất từ trước đến nay, quy định thống nhất về hoạt động CGCN trên lãnh thổ Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài vào Việt Nam. Để cụ thể hóa các quy định của Luật, từ năm 2007 đến nay, Bộ KH&CN đã chủ trì soạn thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31.12.2007 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật CGCN; Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15.11.2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP; Nghị định số 49/2009/NĐ-CP ngày 21.5.2009 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động CGCN; Nghị định số 64/2013/NĐ-CP ngày 27.6.2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động KH&CN, CGCN. Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 31/2011/TT-BKH&CN ngày 15.11.2011 hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ; Thông tư số 35/2011/TT-BKH&CN ngày 16.11.2011 hướng dẫn chế độ báo cáo thống kê cơ sở về CGCN; Thông tư số 18/2012/TT-BKH&CN ngày 2.10.2012 hướng dẫn tiêu chí và quy trình xác định công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; Thông tư số 08/2013/TT-BKH&CN ngày 8.3.2013 hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức tư vấn CGCN.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Luật CGCN, một số mục tiêu đặt ra khi ban hành Luật chưa thực hiện được, như: thúc đẩy CGCN từ khu vực viện nghiên cứu, trường đại học tới doanh nghiệp; hình thành và phát triển các tổ chức dịch vụ CGCN, coi đây là một yếu tố để thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ; đẩy mạnh tiếp thu, ứng dụng, làm chủ công nghệ nhập hiện đại, nhanh chóng nâng cao năng lực đổi mới, sáng tạo công nghệ, thúc đẩy tốc độ và chất lượng tăng trưởng của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế; nâng cao tỷ trọng đóng góp của yếu tố công nghệ vào năng lực cạnh tranh quốc gia để hội nhập và công nghiệp hoá. Nhìn lại quá trình thực hiện Luật CGCN trong thời gian qua, có thể thấy một số tồn tại, hạn chế sau:

Về các quy định đối với CGCN trong nước: Luật CGCN mới chú trọng đến CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam; còn CGCN trong nước, đặc biệt là chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các viện nghiên cứu, trường đại học tới doanh nghiệp chưa được quy định cụ thể, trong khi vấn đề này hiện nay đang cần được khuyến khích, thúc đẩy.

Việc quy định về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với kết quả nghiên cứu và ứng dụng công nghệ có sử dụng nguồn vốn nhà nước cần phải được nghiên cứu kỹ để các tổ chức, cá nhân có liên quan có cơ sở để chuyển giao kết quả nghiên cứu một cách tự nguyện và thu được những lợi ích nhất định, hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước, tổ chức chủ trì và cá nhân nhà nghiên cứu.

Về các quy định đối với CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài: năm 2001, trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng ta đã có chủ trương khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, với vai trò của Nhà nước là tạo khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh của đất nước. Chính vì vậy, thời gian qua, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đã tăng mạnh. Tính đến tháng 7.2014, Việt Nam đã cấp giấy phép cho 890 dự án đầu tư tới 63 quốc gia/vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký phía Việt Nam đạt 19 tỷ USD. Các dự án đầu tư tập trung vào các ngành buôn bán thương mại (20,34%); sản xuất chế biến (14,38%); nông nghiệp, trồng trọt (13,82%); khai khoáng (11,8%). Đầu tư ra nước ngoài là một kênh có tiềm năng lớn trong việc giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tránh những hàng rào bảo hộ thương mại của nước nhận đầu tư, đồng thời tăng cường năng lực của mình. Đầu tư thường gắn liền với công nghệ, mặc dù Việt Nam là nước đang phát triển nhưng một số công nghệ trong nước nghiên cứu và chuyển giao ra nước ngoài đã nhận được những đánh giá khả quan. Tuy nhiên, từ khi Luật CGCN năm 2006 có hiệu lực đến nay, Bộ KH&CN chưa cấp phép cho một hợp đồng CGCN nào từ Việt Nam ra nước ngoài. Trong thực tế, có những công nghệ của Việt Nam được đánh giá cao nhưng khi một số tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài muốn đàm phán, CGCN lại vấp phải những quy định, ví dụ như công nghệ được tạo ra từ nghiên cứu có sử dụng kinh phí của Nhà nước thì cơ chế chuyển giao, mua bán không đơn giản. Thêm vào đó, quy định về CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài chưa được quy định cụ thể. Do vậy, Nhà nước cần ban hành những quy định cụ thể về việc CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài, đặc biệt đối với những công nghệ được tạo ra từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tránh tình trạng kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao bị chuyển giao không chính thức, Nhà nước không thu được một khoản phí nào. Đồng thời, Luật CGCN

cần phải đưa ra cơ chế giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ, kết quả nghiên cứu, quy trình CGCN nói chung và CGCN ra nước ngoài nói riêng nhằm khuyến khích các nhà khoa học nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu.

Về cơ chế phối hợp trong quá trình quản lý công nghệ và CGCN: thực tế hiện nay, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN chỉ quản lý phần ngọn, vì khi chủ đầu tư hoặc đối tác nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam, trong quá trình thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nội dung công nghệ, thiết bị, máy móc của dự án bị xem nhẹ, các cơ quan quản lý KH&CN rất ít khi được hỏi ý kiến. Chính vì vậy, cơ quan quản lý KH&CN không nắm được luồng công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam ngay từ khâu đầu vào (trừ những dự án đầu tư có điều kiện và những dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư), chỉ đến khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, các bên lập hợp đồng CGCN (nếu có) để đăng ký thì cơ quan quản lý KH&CN mới nắm được, và khi đó dù là công nghệ lạc hậu thì nhà đầu tư cũng đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư rồi.

Để góp phần hạn chế việc nhập khẩu, sử dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu và gian lận trong CGCN, Luật CGCN cần quy định nguyên tắc phối hợp giữa cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư và cơ quan quản lý KH&CN trong quá trình xem xét, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cũng như giữa cơ quan quản lý KH&CN với cơ quan quản lý thuế và ngân hàng trong việc quản lý phí CGCN và các vấn đề liên quan đến ngoại hối.

Về thẩm quyền ban hành 3 danh mục công nghệ: đối với 3 danh mục: công nghệ khuyến khích chuyển giao, công nghệ hạn chế chuyển giao và công nghệ cấm chuyển giao, Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư hướng dẫn tiêu chí và quy trình xác định 3 danh mục nêu trên. Việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung 3 danh mục này hiện nay vẫn theo quy trình xây dựng một Nghị định sửa đổi, bổ sung, vì 3 danh mục được ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP. Để thuận tiện trong việc xây dựng và cập nhật danh mục, nên nghiên cứu đề xuất phương án Thủ tướng Chính phủ ban hành 3 danh mục này, vì công nghệ thường xuyên được đổi mới, phát triển, nếu để 3 danh mục ban hành kèm theo Nghị định hướng dẫn Luật CGCN thì khi cần bổ sung, cập nhật phải tuân thủ quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật

ở cấp Nghị định, mất rất nhiều thời gian, sẽ làm ảnh hưởng đến việc cập nhật thường xuyên danh mục công nghệ.

Về quản lý hợp đồng CGCN: trước khi Luật CGCN được ban hành, các hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam và CGCN trong nước có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, Luật CGCN quy định chỉ có công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao mới phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép CGCN, còn lại đối với những công nghệ chuyển giao thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao và các công nghệ khác thì không bắt buộc phải đăng ký mà tổ chức, cá nhân khi muốn được hưởng ưu đãi thì phải đăng ký. Chính vì vậy, qua hơn 7 năm thực hiện Luật CGCN, Bộ KH&CN mới chỉ cấp Giấy chứng nhận đăng ký cho 260 hợp đồng CGCN, trong đó có tới 220 hợp đồng CGCN thuộc các dự án FDI, chỉ có 40 hợp đồng là CGCN độc lập, trong đó có 11 hợp đồng của cơ quan, tổng công ty nhà nước. Nhưng thực tế, việc CGCN không chỉ dừng lại ở các con số trên. Việc các bên không đăng ký hợp đồng CGCN là do nhiều nguyên nhân: *Thứ nhất*, Luật CGCN quy định các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng CGCN để được hưởng ưu đãi, nhưng thực tế không có ưu đãi cụ thể, do vậy, các tổ chức, cá nhân không đăng ký hợp đồng CGCN. *Thứ hai*, đã xuất hiện hiện tượng doanh nghiệp FDI lợi dụng chính sách thông thoáng về CGCN chuyển lợi nhuận vào phí CGCN, nâng phí CGCN lên cao hơn nhiều so với nội dung chuyển giao và đối với những trường hợp này, đương nhiên doanh nghiệp không muốn đăng ký hợp đồng CGCN. *Thứ ba*, mặc dù thủ tục đăng ký hợp đồng CGCN hiện nay đã được đơn giản nhiều nhưng vẫn chưa triển khai việc đăng ký trực tuyến, do đó vẫn chưa tạo điều kiện tối ưu cho tổ chức, cá nhân khi đăng ký hợp đồng CGCN. Từ thực tế nêu trên cho thấy, cần thiết phải thay đổi cách thức quản lý đối với hoạt động CGCN nói chung và CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam nói riêng, trong đó quy định chặt chẽ đối với CGCN trong các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Một số đề xuất sửa đổi, bổ sung

Từ thực tế triển khai Luật CGCN, cùng với việc Quốc hội ban hành Luật KH&CN năm 2013, một số

quy định của Luật CGCN năm 2006 không còn phù hợp. Để thúc đẩy hoạt động CGCN, đồng thời đảm bảo công tác quản lý hoạt động CGCN được tốt, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật CGCN, trong đó tập trung vào những nội dung sau:

Một là, đối với quy định về quản lý hoạt động CGCN, cần cụ thể đối với từng luồng CGCN: CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài, CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam và CGCN trong nước. Đặc biệt, theo một số chuyên gia thì đối với hình thức CGCN từ công ty mẹ ở nước ngoài cho công ty con ở Việt Nam cần được quản lý chặt chẽ, vì đây thực chất chỉ là chuyển dịch công nghệ không phải là CGCN.

Hai là, đối với các quy định về chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước, Luật CGCN quy định về đại diện chủ sở hữu đối với kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước khác với quy định tại Luật KH&CN 2013, do vậy, quy định về chuyển giao kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước trong Luật CGCN phải được sửa đổi cho phù hợp với quy định tại Luật KH&CN.

Ba là, cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hoạt động CGCN với các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thuế phải chặt chẽ và nhất quán để tránh hiện tượng lách luật, chuyển giá trong hoạt động CGCN.

Bốn là, về thẩm quyền ban hành 3 danh mục công nghệ, để phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, việc cập nhật, bổ sung, sửa đổi cần phải được tiến hành thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy, việc ban hành 3 danh mục công nghệ nêu trên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ là hợp lý.

Năm là, đối với hoạt động đổi mới công nghệ, cần bổ sung vào Luật CGCN quy định về việc khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ thông qua cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình tiếp nhận, chuyển giao, đổi mới công nghệ.